

Bài 1 : Phụ âm tiếng Thái

- Trong tiếng Thái lan có 1 số chữ phụ âm biểu thị các âm không có trong tiếng Việt. Đó là các trường hợp sau đây :
 - Phát âm như âm “Ch” của
 - Jiếng Việt nhưng luồng hơi bật ra mạnh hơn, được hiển thị bằng 3 chữ :
 - ก (Phát âm với thanh hỏi) : Ch’ỏ
 - ข (Phát âm với thanh bằng) : Ch’o
 - ฃ (Phát âm với thanh bằng) : Ch’o
 - Phát âm như âm “Ph” trong tiếng Việt. Trước khi phát âm thì hai môi đặt vào nhau, sau đó cho luồng hơi bật ra giữa hai môi. Âm này được hiển thị bằng 3 chữ:
 - ฟ (Phát âm với thanh hỏi) : Ph’ỏ
 - พ (Phát âm với thanh bằng) : Ph’o
 - ภ (Phát âm với thanh hỏi) : Ph’o
 - Phát âm như âm “V” trong tiếng Việt nhưng 2 môi đặt chạm vào nhau & sau đó cho luồng hơi lách qua kẽ hở của 2 môi. Âm này được hiển thị bằng 1 chữ duy nhất đó là :
 - ว (Phát âm với thanh bằng) : Wo
 - Phát âm gần giống âm “D” của tiếng Việt nhưng lưỡi lùi về phía sau hơn. Được hiển thị bằng 2 chữ đó là :
 - ด (Phát âm với thanh hỏi) : Jo
 - ฎ (Phát âm với thanh hỏi) : Jo
- Bảng chữ cái phụ âm của tiếng Thái lan
 - Để cho dễ nhớ, người sáng lập ra tiếng Thái lan đã ghép sẵn từng chữ cái phụ âm đi cùng với từ có nghĩa mà chính chữ cái này có mặt trong đó.
 - Ngoài ra, không giống như trong tiếng Việt, trong tiếng Thái lan có thể 1 chữ cái phát âm ra giống nhau nhưng hiển thị bằng nhiều phụ âm khác nhau, Ví dụ : chữ “Kh” hiển thị bằng 4 chữ : ข, ฃ, ก, ฅ. Vì vậy, cách gắn với từ có nghĩa còn giúp cho người học biết rõ nên dùng chữ “Kh” nào trong 4 chữ “Kh” trên
 - Ở đây, cách phiên âm ra chữ Quốc ngữ chỉ nhằm mục đích giúp người học có thể phát âm ra dễ dàng hơn.

Chữ cái	Đi với từ	Đọc là	Nghĩa của từ
ก (Cỏ)	ไก่ (Gà)	Co gà	ไก่ : Con gà
ข (Khỏ)	ไข่ (Khà)	Khỏ khà	ไข่ : Trứng
ฃ (Khỏ)	ชาวด (Khuộ)	Khỏ khuộ	ชาวด : Chai, lọ
ค (Kho)	ควาย (Khoai)	Kho khoai	ควาย : Con trâu
ค (Kho)	คน (Khôn)	Kho khôn	คน : Người
ฌ (Kho)	ระฆัง (Rắ khăng)	Kho rắ khăng	ระฆัง : Cái chuông
ง (Ngo)	งู (Ngu)	Ngo ngu	งู : Con rắn

จ (Cho)	จาน (Chan)	Cho chan	จาน : Cái đĩa
ฉ (Ch'ỏ)	ฉิ่ง (Ch'ing)	Ch'ỏ Ch'ing	ฉิ่ง : Cái chập cheng
ช (Ch'o)	ช้าง (Ch'áng)	Ch'o Ch'áng	ช้าง : Con voi
ช (Xỏ)	ไซ้ (Xỏ)	Xỏ Xỏ	ไซ้ : Dây xích
ฉ (Ch'o)	ฉเออ (Ch'ỏ)	Ch'o Ch'ỏ	ฉเออ : Cây si
ญ (Jo)	หญิง (jing)	Jo Jing	หญิง : Gái, con gái
ฎ (Đo)	ฎฎา (Ch'ả đả)	Đo ch'ả đả	ฎฎา : Tên 1 loại mũ
ฎ (To)	ปลูก (Pạ tặc)	To pạ tặc	ปลูก : Cái lao
ฐ (Thỏ)	ฐาน (Thản)	Thỏ thản	ฐาน : Tên 1 loại bộ
ท (Tho)	มณฑิ (Môn thô)	Tho môn thô	มณฑิ : Tên 1 nhân vật trong tuyên thuyết
ฒ (Tho)	ผู้เฒ่า (Ph' u thau)	Tho phu thau	ผู้เฒ่า : Người già
ณ (No)	ณร (Nên)	No nên	ณร : Chú tiểu
ด (Đo)	เด็ก (Đệc)	Đo đệc	เด็ก : Trẻ con
ต (To)	เต่า (Tầu)	To tầu	เต่า : Con rùa
ถ (Thỏ)	ถุง (Thủng)	Thỏ thủng	ถุง : Cái bao
ท (Tho)	ทหาร (Tha hán)	Tho tha hán	ทหาร : Bộ đội
ธ (Tho)	ธง (Thông)	Tho thông	ธง : Lá cờ
น (No)	หนู (Nủ)	No nủ	หนู : Con chuột
บ (Bo)	ใบไม้ (Bay mái)	Bo bay mái	ใบไม้ : Lá cây
ป (Po)	ปลา (Pla)	Po Pla	ปลา : Con cá
ผ (Ph'ỏ)	ผึ้ง (Ph'ung)	Ph'ỏ ph'ung	ผึ้ง : Con ong
ผ (Phỏ)	ผา (Phả)	Phỏ phả	ผา : Cái vung
พ (Ph'o)	พาน (Phan)	Ph'o ph'an	พาน : Vật dụng đựng hoa quả trên bàn thờ
ฟ (Pho)	ฟัน (Phăn)	Pho phăn	ฟัน : Răng
ภ (Ph'o)	สำเภา (Xắm phau)	Ph'o xắm phau	สำเภา : Thuyền buồm
ม (Mo)	ม้า (Má)	Mo má	ม้า : Con ngựa
ย (Jo)	ยักษ์ (Jắc)	Jo jắc	ยักษ์ : Con quỷ
ร (Ro)	เรือ (Rừa)	Ro rừa	เรือ : Tàu, thuyền
ล (Lo)	ลิง (Ling)	Lo ling	ลิง : Con khỉ
ว (Wo)	แหวน (wến)	Wo wến	แหวน : Cái nhẫn
ศ (Xỏ)	ศาลา (Xả la)	Xỏ xả la	ศาลา : 1 kiểu nhà phổ biến ở Thái
ษ (Xỏ)	ฤๅษี (Rứ xỉ)	Xỏ rứ xỉ	ฤๅษี : Pháp sư

ส (Xỏ)	เสือ (Xủa)	Xỏ xủa	เสือ : Con hổ
ห (Hỏ)	หีบ (Híp)	Hỏ híp	หีบ : Cái hòm
ฬ (Lo)	จุฬา (Chụ la)	Lo chụ la	จุฬา : Tên 1 loại điều
อ (O)	อ่าง (Àng)	O àng	อ่าง : dụng cụ đựng nước
ฮ (Ho)	นกกฮูก (Nổk húc)	Ho nỏk húc	นกกฮูก : Con cú mèo

3. Cách viết các phụ âm trong tiếng Thái

Cách viết bảng phụ âm được đánh theo hướng mũi tên trình tự các chữ cái như sau :

ก ข ฃ ค

ค ฅ ง จ

จ ช ฌ ฦ

ญ ฉ ฌ ฌ

๓ ฌ ฦ ๓

ต ถ ท ธ

น บ ป ผ

ฝ พ ฟ ภ

ม ย ร ล

ว ศ ช ส

ห ฟ อ ฮ

4. Luyện tập

- Tập phát âm bảng chữ cái phụ âm
- Học thuộc long bảng chữ cái phụ âm theo cách đọc của Thái lan & học thuộc ý nghĩa của các từ
- Tập viết theo đúng quy tắc viết theo bảng hướng dẫn
- Đọc các chữ cái từng nhóm sau

ข ข ค ศ ฏ ด ณ น

ช ฉ ๒ ส ฏ ต ฝ ฟ

ญ ย ฐ ฑ ฒ ณ ฑ ฒ ล ฬ

จ ช ฌ ฝ พ ภ ห ฮ

5. Bài thoại

มิน สวัสดีครับ
Min Sa woặt đi khráp

มายูรี สวัสดีค่ะ
Mayuri Sa woặt đi khà

มิน ผมชื่อมินครับ ผมเป็นคนเวียดนามครับ
Min Phỏm chur Min Khráp Phỏm pên khôn Việt nam khráp

มายูรี คุณพูดภาษาไทยได้ไหมค่ะ
Mayuri Khun phút pha xả Thai đai máy khráp

มิน ผมพูดได้นิดหน่อยครับ ผมกำลังเรียนอยู่กับอาจารย์เถินที่ประเทศเวียดนามครับ คุณชื่ออะไรครับ
Min Phỏm phút đai nít nòi khráp Phỏm cẳm lẳng riền dù cặp achan Nhân thi Prạthết Việt nam khráp Khun chur ạ ray khráp

มายูรี ดิฉันชื่อมายูรีค่ะ ยินดีที่ได้รู้จักค่ะ
Mayuri Đị chẳn chur Mayuri khà Jin đĩ thi đai rú chặc khà

มิน เช่นเดียวกันครับ ขอโทษครับ คุณมาจากที่ไหนครับ
Min Chên đĩều cẳn khráp Khun ma chặc thi náy khráp

มายูรี ดิฉันมาจากญี่ปุ่นค่ะ ขอโทษค่ะ ดิฉันขอตัวไปก่อนนะคะ สวัสดีค่ะ
Mayuri Đị chẳc ma chặc Japan khà Khỏ thỏt khà Đị chẳc khỏ tua pay còn ná khà Sa woặt đi khà

มิน สวัสดีครับ โอกาสหน้าพบกันใหม่นะครับ
Min Sa woặt đi khráp Ô cặp na^ phỏp cẳn màý náy khráp

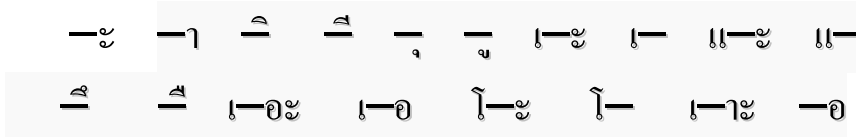
➤ **Từ vựng :**

มิน, มายูริ Min, Mayuri	: Tên riêng	
สวัสดี Sa woặt đi	: Xin chào	
ครับ Khráp	: Dạ, vâng, ạ (dùng ở cuối câu dành cho nam giới)	
ค่ะ Khà	: Dạ, vâng, ạ (dùng ở cuối câu dành cho nữ giới)	
ผม Phỏm	: Tôi, mình, tớ (dùng ở cuối câu dành cho nam giới)	
ดิฉัน Đị chần	: Tôi, mình, tớ (dùng ở cuối câu dành cho nữ giới)	
ชื่อ Chư	: Tên	เป็น : Là Pên
คน Khôn	: Người	คุณ : Ông, bà, anh, chị Khun (Đại từ ngôi thứ 2)
เวียดนาม Việt nam	: Việt nam	ญี่ปุ่น : Nhật bản Ji pùn
ไทย Thay	: Thái lan	พูด : Nói Phút
ได้ไหม Đai mảy	: Được không	ได้ : Được Đai
ภาษา Ph'a xả	: Tiếng (<i>Ngôn ngữ</i>)	นิดหน่อย : 1 chút, 1 ít Nít nòi
กำลัง Cầm lăng	: Đang	อยู่ : Ở Jù
กับ Cặp	: Với	อาจารย์ : Thầy giáo, cô giáo AChan
อาจารย์เณิน AChan Đơn	: Thầy Nhân	ที่ : Ở Thi

ประเทศ	: Nước, đất nước	อะไร	: Là gì, cái gì
Prạ Thết		Ạ Ray	
ยินดี	: Hân hạnh	รู้จัก	: Quen biết
Jin đĩ		Rú chạc	
เช่นเดียวกัน	: Cũng vậy (<i>Me too</i>)	ขอโทษ	: Xin lỗi
Chên điêu căn		Khỏ thốt	
มา	: Đến	จาก	: từ, chỗ (<i>chỉ địa điểm</i>)
Ma		Chạc	
ที่ไหน	: Ở đâu	ไปก่อน	: đi trước
Thi náy		Pay còn	
โอกาสหน้า	: Cơ hội khác	พบกันใหม่	: Gặp lại sau
Ồ cạt ná		Phốp căn mày	

Bài 2 : Các chữ nguyên âm

1. Trong tiếng Thái lan gồm có 9 nguyên âm đơn, mà các chữ biểu thị nguyên âm này được sắp xếp theo sự đối lập ngắn dài như sau



Chú thích : Dấu □ là vị trí của Phụ âm đầu (trong từ)

2. Cách phát âm

□ : Là nguyên âm a ngắn như âm ă trong ăn, ắt, ặt của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm ă nhưng ngắn hơn

□ : Là nguyên âm a dài, phát âm như âm a của tiếng Việt

□ : Là nguyên âm i ngắn như âm i trong inh, ích của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm i nhưng ngắn hơn

□ : Là nguyên âm i dài, phát âm như âm i của tiếng Việt

□ : Là nguyên âm ư ngắn như âm ư trong út, ức của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm ư nhưng ngắn hơn

□ : Là nguyên âm ư dài, phát âm như âm ư của tiếng Việt

□ : Là nguyên âm u ngắn như âm u trong ung úc, ùng ục của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm u nhưng ngắn hơn

□ : Là nguyên âm u dài, phát âm như âm u của tiếng Việt

□ : Là nguyên âm ê ngắn như âm ê trong ênh éch của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm ê nhưng ngắn hơn

□ : Là nguyên âm e dài, phát âm như âm ê của tiếng Việt

□ : Là nguyên âm e ngắn như âm e trong lẹ, nhẹ của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm e nhưng ngắn hơn

□ : Là nguyên âm e dài, phát âm như âm e của tiếng Việt

□ : Là nguyên âm ô ngắn như âm ô trong ông óc, òng ộc của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm ô nhưng ngắn hơn

□ : Là nguyên âm ô dài, phát âm như âm ô của tiếng Việt

เ-๑๖ : Là nguyên âm o ngắn như âm o trong ong óc, òng ọc của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm ọ nhưng ngắn hơn

เ-๑๗ : Là nguyên âm o dài, phát âm như âm o của tiếng Việt

เ-๑๘ : Là nguyên âm ơ ngắn như âm ơ trong mợ, vợ của tiếng Việt, phát âm gần giống như âm ợ nhưng ngắn hơn

เ-๑๙ : Là nguyên âm ơ dài, phát âm như âm ơ của tiếng Việt

3. Cách đọc bảng nguyên âm

Khi đọc bảng chữ cái nguyên âm thì trước mỗi nguyên âm đều phải đọc là ๙๑๖ (Xạ rạ) có nghĩa là “nguyên âm”

เ-๑๖ đọc là **xạ rạ ๑**

เ-๑๗ “ **xạ rạ a**

เ-๑๘ “ **xạ rạ i**

เ-๑๙ “ **xạ rạ e**

เ-๒๐ “ **xạ rạ u**

เ-๒๑ “ **xạ rạ ๑**

เ-๒๒ “ **xạ rạ ๑**

เ-๒๓ “ **xạ rạ u**

เ-๒๔ “ **xạ rạ ๑**

เ-๒๕ “ **xạ rạ e**

เ-๒๖ “ **xạ rạ ๑**

เ-๒๗ “ **xạ rạ e**

เ-๒๘ “ **xạ rạ ๑**

เ-๒๙ “ **xạ rạ o**

เ-๓๐ “ **xạ rạ ๑**

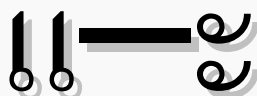
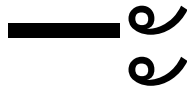
เ-๓๑ “ **xạ rạ o**

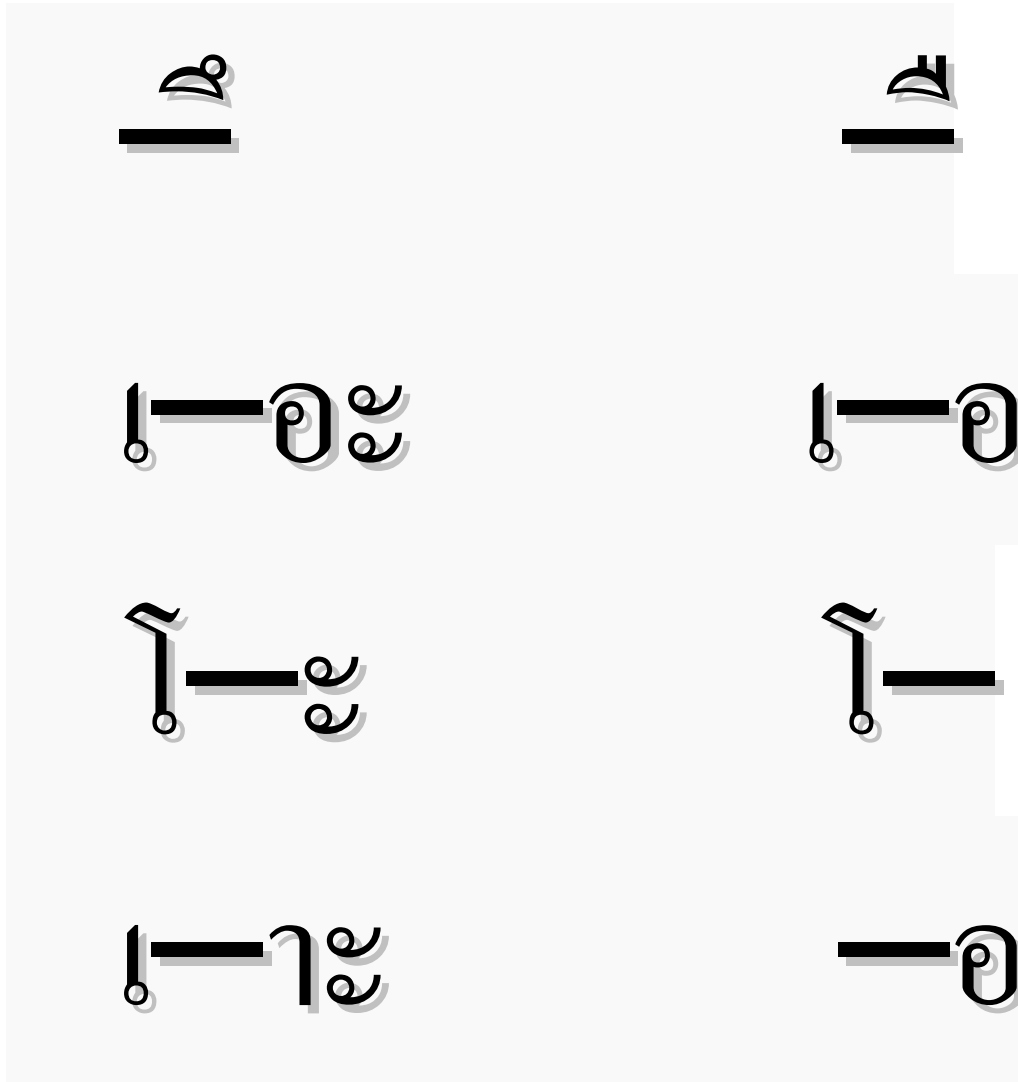
เ-๓๒ “ **xạ rạ ๑**

๒๐ “ xạ rạ ๐

4. Quy tắc viết các chữ nguyên âm

Các chữ nguyên âm được viết trình tự theo hướng mũi tên như sau :





5. Luyện tập

- Tập đọc các nguyên âm theo bảng chữ cái trên
- Ghép các chữ cái phụ âm ก จ ด ต บ ป อ vào từng chữ nguyên âm trên rồi đọc

6. Bài đọc

a. Tập đọc các từ sau đây

บิดา	อีกา	ปะอา	ตาดิ
ดูปุ	ตานุ	จะปา	กะบี
ตาคู	อาจุ	ปุนา	บานู
บิดาปะอา	ตาคูปุ	อาดูอีกา	
อาปากา	อาตีปุ	ตาคูอา	
อาตีตานุ	ตีตีตี	จะตีมี้ออา	

b. Đọc và dịch đoạn văn sau đây :

นาตาลี

ปิตาพามาดี มานาตาลี นาตาลีมีปูนา มีอีกา อีกาดูปู อีกาตาดิ
มาลีจะปาอีกา มาลีจะตีปู ปิตาดูมาลี มาลีมีกะรียาดี

➤ Từ vựng

นา : ruộng, đồng	ตา : 1. Ông lão (đại từ), 2. Con mắt
ลี : Tên riêng	มี : Có
ปู : Con cua	อีกา : Con quạ
ดู : Nhìn xem	ดี : Tốt
ปิตา: Cha, bố	พา : Dẫn
มาลี: Tên riêng	ปา : Ném
จะ : sẽ, dự định	ตี : Đánh
ดู : Máng, chửi	กะรียา : Hành vi

7. Bài thoại

มิน	สวัสดีครับคุณมายูรี คุณสบายดีไหมครับ
Min	Sa woăt đi khẳp khun Mayuri Khun sabai đi mảy khẳp
มายูรี	สวัสดีค่ะ ดีฉันสบายดีค่ะ ขอบคุณค่ะ ขอโทษนะคะ ดีฉันมาช้าไปหน่อย
Mayuri	Sa woăt đi khà Đi chẵn sabai đi khà Khỏp khun khà Đi chẵn ma chá pay nòi
มิน	ไม่เป็นไรครับ นี่ครับหนังสือที่คุณฝากซื้อครับ
Min	May pên ray khẳp Ní khẳp Nắngứ thui khun phạc ứ khẳp
มายูรี	ขอบคุณมากค่ะ
Mayuri	Khỏp khun mác khà
มิน	วันนี้เราไปห้องสมุดกันไหมครับ
Min	Woăn ní rau pay hong Sạmựt căn mảy khẳp
มายูรี	ขอโทษจริงๆค่ะ ดีฉันต้องรีบกลับบ้านค่ะ
Mayuri	Khỏ thỏt ching ching khà Đi chẵn tong ríp clặp ban khà

มิน ไม่เป็นไรครับ วันหลังก็ได้ครับ
Min May pên ray khráp Woăn lǎng co đai khráp

มายูริ สวัสดีค่ะ
Mayuri Sa woặt đi khà

มิน สวัสดีครับ
Min Sa woặt đi khráp

➤ **Từ vựng :**

สบายดี : Mạnh khỏe
Sabai đi

ซื้อ : Mua
Sứ

สวัสดี : Xin chào
Sạ woặt đi

มาก : Nhiều
Mác

ไหมครับ : Không ạ ?
Mǎy khráp ?

วัน : Ngày
Woăn

ขอบคุณ : Cảm ơn
Khọp khun

นี้ : Này, đây
Ní

มา : Đến
Ma

เรา : Chúng ta
Rau

ช้า : Chậm, muộn
Chá

ซื้อ : Mua
Sứ

ไป : Đi
Pay

หน่อย : ít, chút, 1 ít, 1 chút
Nòi

ไม่เป็นไร : Không có gì
May pên ray

นี้ : Này, đây
Ní

หนังสือ : Sách
Nǎng sứ

ฝาก : Gửi, nhờ
Phạc

วันนี้ : Hôm nay
Woăn ní

ห้องสมุด : Phòng thư viện
Hong Sạmụt

ขอโทษ : Xin lỗi
Khỏ thốt

จริง : Thật
Chring

ต้อง : Cần
Toong

รีบ : Nhanh, nhanh chóng
Ríp

กลับ : Trở về, trở lại
Clạp

บ้าน : Mua
Ban

วันหลัง : Ngày khác, ngày sau
Woăn lảng

ก็ได้ : Cũng được
Ko đai

Bài 3 : Các chữ phụ âm cuối – Các dấu ghi thanh điệu

1. Các chữ phụ âm cuối

Trong tiếng Thái lan có 8 phụ âm đứng cuối làm chức năng phụ âm sau đó là các phụ âm :

m, n, ng, p, t, c(k), w, j

Mỗi âm này được hiển thị bằng các chữ sau :

- Âm **m** được biểu thị bằng chữ ม Ví dụ : กาม đọc là **Cam**
- Âm **n** được biểu thị bằng 6 chữ น ณ ญ ร ล ฬ Ví dụ : กาน กานณ กานญ การ กาล ภาพ
đều được đọc là **Can**
- Âm **m** được biểu thị bằng chữ ง Ví dụ : กาง đọc là **Cang**
- Âm **p** được biểu thị bằng 4 chữ ป ฝ พ ภ Ví dụ : กาบ กาบฝ ภาพ กาบภ đều được đọc là **Cap**
- Âm **t** được biểu thị bằng 6 chữ ต ตจ ช ฎ ฏ ท ฒ ถ ทธ ศ ษ ส Ví dụ : กาด กาดท กาดจ
กาดช กาดฎ กาดฏ กาดท กาดฒ กาดถ กาดธ กาดศ กาดษ กาดส đều được đọc là **Cat**
- Âm **c** được biểu thị bằng 4 chữ ก ข ค ฆ Ví dụ : กาก กากข กาค กากฆ đều được đọc là **Cac**
- Âm **w** được biểu thị bằng chữ ว Ví dụ : กาว đọc là **Cao**
- Âm **j** được biểu thị bằng chữ ย Ví dụ : กาย đọc là **Cai**

2. Ngoài các chữ biểu thị phụ âm cuối trên còn có 5 chữ phụ âm kép cũng được sử dụng vào việc biểu thị phụ âm cuối. Đó là các chữ กร คร ตร ทร ปร. Ở đây chữ ร biểu thị âm r không được đọc đến, Ví dụ : บุตร จักร กอปร. Cũng có nhiều từ người ta dùng dấu “Ca răn” đặt lên trên để cho biết đó là chữ phụ âm kép không đọc đến. Ví dụ : ศาสตร์ đọc là xat, พัสดุ์ đọc là ph’ác.

Nhưng nếu thêm 1 chữ nguyên âm thì yếu tố đầu của chữ phụ âm kép vừa làm chức năng biểu thị âm đầu của âm tiết sau. Ví dụ : จักร đọc là chặc nhưng จักรี้ thì đọc là chặc kri, hoặc nếu viết จิตร đọc là chịt nhưng จิตรา thì đọc là chịt t’ra

3. Luyện tập :

Đọc các âm tiết sau đây :

กะ กั้ม กั้น กั้ง กั๊บ กั๊ด กั๊ก

ชะ ชัม ชัน ชัง ชับ ชัด ชัก

คะ คัม คัน คัง คับ คัด คัก

กา กาม กาน กาง กาบ กาด กาก กาว กาย

ขา ขาม ขาน ขาง ขาบ ขาด ขาก ขาว ขาย

คา คาม คาน คาง คาบ คาด คาก คาว คาย

กิ กิม กิน กิง กิบ กิด กิก

ชิ ชิม ชิน ชิง ชิบ ชิด ชิก

คิ คิม คิน คิง คิบ คิก